

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 19 tháng 10 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 19/10/2018	Mực nước thời điểm lần trước ngày 17/10/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.110,150				-	10.154,246	83,85	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.500,600	Tự do	0,05	0,00	0,05	5.500,60	100	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.766,700	Cửa van	-0,80	-0,80	-	2.606,350	69	
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm thảng	298,520	Cửa van	0,00	0,02	(0,02)	298,520	100	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	424,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	311,255	73	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	194,250	Tự do	0,00	0,00	-	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	614,060	Tự do	0,00	0,00	-	614,060	100	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Đrông	392,520	Tự do	-1,70	-1,70	-	113,194	29	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	919,500	Cửa van	-2,00	-2,00	-	516,018	56	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.514,310				-	19.174,310	85,16	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-3,80	-3,80	-	9.170,000	73	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	0,10	0,10	-	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.264,920	Tự do	0,25	0,25	-	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	456,900	Tự do	0,07	0,07	-	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	846,000	Tự do	0,06	0,06	-	846,000	100	Đang TC
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	695,000	Tự do	0,10	0,10	-	695,000	100	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	598,520	Tự do	0,12	0,12	-	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	173,870	Tự do	0,01	0,01	-	173,870	100	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	0,01	0,01	-	369,100	100	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir					-			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir			1,60	1,60	-			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir			1,70	1,70	-			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir			1,50	1,50	-			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir			0,50	0,50	-			
11	Trạm bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			2,00	2,00	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.262,220				-	19.549,007	96,48	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	7.747,500	Tự do	0,10	0,10	-	7.747,500	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.830,480	Tự do	0,05	0,05	-	2.830,480	100	
3	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	37,500	Tự do	1,78	1,78	-	18,042	48	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	620,000	Tự do	-1,23	-1,23	-	352,313	57	
5	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	350,000	Cửa van	0,10	0,10	-	350,000	100	
6	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	0,11	0,11	-	498,000	100	
7	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	0,02	0,02	-	513,960	100	
8	Đập Sapa (Hồ đối 3)	Thuận An	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	0,01	0,01	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	0,00	0,00	-	315,000	100	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	0,02	0,02	-	285,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,20	0,20	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,15	0,15	-	30,000	100	
14	Đập ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,20	0,20	-	30,000	100	
15	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-0,50	-0,50	-	410,368	66	
16	Công trình Đắc NDRót	Đắc N'DRót	220,000	Tự do	0,01	0,01	-	220,000	100	
17	Công trình Đắc Rla	Đắc N'DRót	165,000	Tự do	0,03	0,03	-	165,000	100	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	192,300	Cửa van	-0,50	-0,50	-	169,768	88	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắc Lao	133,400	Cửa van	0,07	0,07	-	133,400	100	
20	Công trình hồ Đắk Mbai	Đắc Lao	91,600	Cửa van	0,02	0,02	-	91,600	100	
21	Công trình hồ Đắk Louu	Đắc Lao	55,000	Tự do	0,30	0,30	-	55,000	100	
22	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	0,02	0,02	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	283,500	Cửa van	-0,40	-0,40	-	263,170	93	
24	Công trình Đô Ry II	Đắc Rla	1.314,050	Cửa van	-1,18	-1,18	-	1.139,156	87	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Găn	165,000	Tự do	0,01	0,01	-	165,000	100	
26	Hồ Lâm trường Đắc Găn	Đắc Găn	61,250	Tự do	0,00	0,00	-	61,250	100	
27	Thọ Hoàng	Đắc Săk	10,000	Tự do	0,05	0,05	-	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắc Săk	720,000	Tự do	0,03	0,03	-	720,000	100	
29	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	0,00	0,00	-	50,000	100	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	0,01	0,01	-	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	0,30	0,30	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	110,000	Tự do	0,20	0,20	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	0,05	0,05	-	102,000	100	
IV	Huyện Đắk Song		12.611,230				-	12.608,975	99,98	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,09	0,09	-	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuăl	Đắc NĐrung	1.230,700	Cửa van	0,17	0,17	-	1.230,700	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Tràn giếng	-0,10	-0,20	0,10	112,745	98	
4	Hồ Đắk Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	0,15	0,18	(0,03)	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruồng	TT Đức An	321,500	Tràn giếng	0,00	0,00	-	321,500	100	
6	Hồ Suối Đá	Đắc NĐrung	252,000	Tự do	0,10	0,10	-	252,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 19/10/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 17/10/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	114,000	Tự do	0,13	0,18	(0,05)	114,000	100	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	479,950	Tự do	0,12	0,12	-	479,950	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	455,900	Tràn giềng	0,07	0,07	-	455,900	100	
10	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	907,670	Cửa van	0,10	0,10	-	907,670	100	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	641,800	Tự do	0,03	0,03	-	641,800	100	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	563,950	Cửa van	0,04	0,04	-	563,950	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	748,800	Tự do	0,16	0,16	-	748,800	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	135,000	Cửa van	0,05	0,05	-	135,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,20	0,25	(0,05)	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	262,000	Tự do	0,09	0,09	-	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	742,600	Cửa van	0,10	0,10	-	742,600	100	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	249,500	Tự do	0,05	0,05	-	249,500	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.064,700	Tự do	0,07	0,07	-	1.064,700	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	273,500	Tự do	0,05	0,05	-	273,500	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	1.717,660	Tự do	0,02	0,02	-	1.717,660	100	
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.091,090					7.082,843	99,88	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	1.082,400	Tự do	-0,01	0,01	(0,02)	1.081,965	100	
2	Hồ Chế Biển	Đắk N'ia	689,800	Tự do	-0,15	-0,15	-	683,988	99	
3	Hồ Fai Kol Poul Đẳng	Đắk N'ia	230,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	228,000	99	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đố)	Đắk N'ia	426,600	Tự do	0,02	0,02	-	426,600	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,100	Tự do	0,01	0,01	-	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	355,690	Tự do	0,04	0,04	-	355,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,190	Tự do	0,02	0,02	-	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	574,500	Tự do	0,04	0,04	-	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	772,160	Tự do	0,04	0,04	-	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	68,900	Tự do	0,03	0,03	-	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	603,750	Cửa van	0,22	0,22	-	603,750	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	300,000	Tự do	0,07	0,07	-	300,000	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	286,000	Tự do	0,03	0,03	-	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	605,000	Tự do	0,06	0,06	-	605,000	100	
VI	Huyện Đắk GLong		11.656,600				-	11.656,600	100,00	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,17	0,17	-	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,450	Tự do	0,05	0,05	-	1.098,450	100	
3	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	240,000	Tự do	0,01	0,01	-	240,000	100	
4	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	560,250	Tự do	0,01	0,01	-	560,250	100	
5	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	145,000	Tự do	0,01	0,01	-	145,000	100	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	620,520	Tự do	0,03	0,03	-	620,520	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	625,500	Tự do	0,02	0,02	-	625,500	100	
8	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	456,030	Tự do	0,10	0,10	-	456,030	100	
9	Hồ Km41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,10	0,10	-	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,15	0,15	-	260,000	100	
11	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	524,170	Tự do	0,01	0,01	-	524,170	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	190,000	Tự do	0,22	0,22	-	190,000	100	
13	Nao Ma A	Quảng Khê	568,800	Tự do	0,01	0,01	-	568,800	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	410,300	Tự do	0,02	0,02	-	410,300	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,320	Tự do	0,01	0,01	-	356,320	100	
16	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	732,900	Tự do	0,08	0,08	-	732,900	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	0,01	0,01	-	350,000	100	
18	CTTL N'Jer	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			
19	Hồ Băc Rai	Quảng Khê		Tự do	0,00	0,00	-			
20	Hồ Bì Zê Rê	Đắk Som	332,700	Tự do	0,02	0,02	-	332,700	100	
21	Hồ BDong	Đắk Som	400,000	Tự do	0,04	0,04	-	400,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	241,400	Tự do	0,02	0,02	-	241,400	100	
23	Hồ Chum Ia	Đắk Som		Tự do	0,07	0,07	-			
24	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	84,000	Tự do	0,01	0,01	-	84,000	100	
25	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	165,120	Tự do	0,00	0,00	-	165,120	100	
26	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	691,000	Tự do	0,00	0,00	-	691,000	100	
27	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,340	Tự do	0,03	0,03	-	169,340	100	
28	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	0,03	0,03	-	270,000	100	
29	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	594,800	Tự do	0,03	0,03	-	594,800	100	
30	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng		Tự do	0,02	0,02	-			
VII	Huyện Đắk RLấp		27.037,690				-	26.712,316	98,80	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	1.340,000	Tự do	0,30	0,30	-	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,250	Cửa van	-0,78	-0,78	-	1.114,714	92	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	0,05	0,05	-	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	452,000	Cửa van	-0,30	-0,30	-	431,090	95	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Côn	Đạo Nghĩa	773,810	Tự do	0,05	0,05	-	773,810	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	1.164,440	Tự do	0,24	0,24	-	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	938,900	Tự do	0,05	0,05	-	938,900	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	1.000,700	Tự do	0,05	0,05	-	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,300	Tự do	0,05	0,05	-	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	403,030	Tự do	0,05	0,05	-	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,070	Tự do	0,08	0,08	-	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	745,000	Tự do	0,20	0,20	-	745,000	100	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	686,060	Tự do	0,08	0,08	-	686,060	100	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	264,480	Tự do	0,40	0,40	-	264,480	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,400	Tự do	0,05	0,05	-	289,400	100	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	764,350	Tự do	0,05	0,05	-	764,350	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 19/10/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 17/10/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	494,000	Tự do	0,10	0,10	-	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	916,700	Tự do	0,05	0,05	-	916,700	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	350,000	Tự do	0,40	0,40	-	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	408,100	Tự do	0,25	0,25	-	408,100	100	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	422,000	Tự do	0,15	0,15	-	422,000	100	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	458,900	Tự do	0,25	0,25	-	458,900	100	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	544,000	Tự do	0,10	0,10	-	538,988	99	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,100	Cửa van	-0,20	-0,20	-	409,232	98	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,300	Tự do	0,05	0,05	-	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	120,000	Tự do	0,15	0,15	-	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,10	0,10	-	494,000	100	
31	Hồ Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	0,05	0,05	-	532,000	100	
32	Đập Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	177,200	Cửa van	-0,50	-0,50	-	168,75	95	
VIII	Huyện Tuy Đức		13.566,020				-	13.566,020	100,00	
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	2.224,000	Tự do	0,07	0,07	-	2.224,000	100	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.081,000	Tự do	0,08	0,08	-	1.081,000	100	
3	Hồ Đắc Ria	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.049,000	100	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	313,300	Tự do	0,05	0,05	-	313,300	100	
5	Hồ Đắc Huyt	Quảng Trực	390,000	Tự do	0,07	0,07	-	390,000	100	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	709,000	Cửa van	0,20	0,20	-	709,000	100	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	138,470	Tự do	0,09	0,09	-	138,470	100	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trực	403,700	Tự do	0,06	0,06	-	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	107,900	Tự do	0,10	0,10	-	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	728,400	Tự do	0,15	0,15	-	728,400	100	
11	Đập Đắc Bu Rley	Đắc R'Tih	115,520	Tự do	0,05	0,05	-	115,520	100	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,300	Tự do	0,05	0,05	-	562,300	100	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	460,800	Tự do	0,17	0,17	-	460,800	100	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	460,800	Tự do	0,12	0,15	(0,03)	460,800	100	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	562,500	Tự do	0,14	0,13	0,01	562,500	100	
16	Đập Đắc Rma	Đắc Buk Sor	335,800	Tự do	0,10	0,10	-	335,800	100	
17	Đập Đắc Huyt 4	Quảng Trực	377,830	Tự do	0,10	0,10	-	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trực	815,000	Tự do	0,10	0,10	-	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	650,000	Tự do	0,17	0,18	(0,01)	650,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	287,000	Tự do	0,18	0,19	(0,01)	287,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	311,000	Tự do	0,16	0,18	(0,02)	311,000	100	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	252,000	Tự do	0,13	0,15	(0,02)	252,000	100	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.230,700	Tự do	0,07	0,07	-	1.230,700	100	
170	TỔNG CỘNG:		126.849,310					120.504,317	95,00	